

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức  
Vietranstimex**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 32

# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải ("BGTVT") ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Đỗ Hoàng Phương	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	từ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 6 năm 2020

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2020
Ông Hồ Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2020

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Quang Liên	từ ngày 7 tháng 7 năm 2020
Ông Đỗ Hoàng Phương	đến ngày 6 tháng 7 năm 2020

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Bùi Quang Liên  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



Số tham chiếu: 61345701-22012343

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) được lập ngày 29 tháng 3 năm 2021 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Quốc Hoàng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 2787-2016-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN Kiểm toán  
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>249.452.365.304</b>	<b>178.393.392.246</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền</b>	<b>4</b>	<b>24.272.223.071</b>	<b>12.782.672.575</b>
111	1. Tiền		24.272.223.071	12.782.672.575
<b>130</b>	<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>164.940.943.447</b>	<b>148.321.638.733</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	143.510.326.008	128.355.012.743
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	31.228.039.762	11.554.073.155
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	27.326.152.881	28.479.484.104
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 7	(37.123.575.204)	(20.066.931.269)
<b>140</b>	<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>52.782.675.720</b>	<b>16.736.137.359</b>
141	1. Hàng tồn kho		52.925.714.910	16.736.137.359
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(143.039.190)	-
<b>150</b>	<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.456.523.066</b>	<b>552.943.579</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	7.136.359.956	511.714.499
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	320.163.110	41.229.080
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>67.718.870.435</b>	<b>120.151.708.923</b>
<b>210</b>	<b>I. Phải thu dài hạn</b>		<b>793.629.195</b>	<b>793.629.195</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	793.629.195	793.629.195
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>56.233.692.385</b>	<b>84.320.879.850</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	48.561.433.006	73.403.365.810
222	Nguyên giá		485.758.800.740	550.070.860.636
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(437.197.367.734)	(476.667.494.826)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	7.672.259.379	10.917.514.040
228	Nguyên giá		9.498.251.533	12.624.319.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.825.992.154)	(1.706.805.218)
<b>240</b>	<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>155.225.441</b>	<b>5.874.810.260</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		155.225.441	5.874.810.260
<b>250</b>	<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>816.000.000</b>	<b>21.764.164.380</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	12.1	816.000.000	816.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	20.948.164.380
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>9.720.323.414</b>	<b>7.398.225.238</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	7.930.743.068	7.398.225.238
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.789.580.346	-
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>317.171.235.739</b>	<b>298.545.101.169</b>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>76.242.193.981</b>	<b>61.763.176.030</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>76.092.693.981</b>	<b>60.904.676.030</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	14.250.730.703	37.471.836.272
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	14.508.056.763	3.562.206.265
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	7.093.968.180	4.189.495.352
314	4. Phải trả người lao động		4.648.643.419	3.688.166.424
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.113.537.655	4.802.756.940
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	38.294.546
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	2.903.985.783	2.561.428.999
320	8. Vay ngắn hạn	19	31.456.249.691	3.768.909.778
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		117.521.787	821.581.454
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>149.500.000</b>	<b>858.500.000</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	149.500.000	258.500.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	600.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>240.929.041.758</b>	<b>236.781.925.139</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20.1</b>	<b>240.929.041.758</b>	<b>236.781.925.139</b>
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.596.165.910	6.449.049.291
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		6.227.535.708	2.018.777.630
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		4.368.630.202	4.430.271.661
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>317.171.235.739</b>	<b>298.545.101.169</b>

Lê Quang Vương  
Người lập

Phan Thị Yến Hoa  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	198.483.135.785	272.461.340.208
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(174.382.111.079)	(238.858.087.163)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		24.101.024.706	33.603.253.045
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	1.432.701.192	1.870.084.272
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(1.036.341.481) (898.270.056)	(529.816.403) (375.566.606)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(54.490.768.451)	(33.041.689.957)
30	7. (Lỗ) lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(29.993.384.034)	1.901.830.957
31	8. Thu nhập khác	26	36.090.825.437	4.000.193.349
32	9. Chi phí khác	26	(985.015.000)	(103.063.104)
40	10. Lợi nhuận khác	26	35.105.810.437	3.897.130.245
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.112.426.403	5.798.961.202
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.533.376.547)	(1.368.689.541)
52	13. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	1.789.580.346	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế TNDN		4.368.630.202	4.430.271.661
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	208	201
71	16. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	208	201



Lê Quang Vương  
Người lập



Phan Thị Yến Hoa  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>5.112.426.403</b>	<b>5.798.961.202</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	15.171.628.079	17.906.102.321
03	Các khoản dự phòng		17.199.683.125	3.759.804.815
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		24.905.115	75.492.384
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(35.692.123.006)	(4.492.562.053)
06	Chi phí lãi vay	23	898.270.056	375.566.606
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>2.714.789.772</b>	<b>23.423.365.275</b>
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		6.235.560.356	(6.742.267.063)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(36.189.577.551)	6.346.749.049
11	Giảm các khoản phải trả		(7.605.562.396)	(12.328.331.529)
12	Tăng chi phí trả trước		(7.157.163.287)	(1.365.814.911)
14	Tiền lãi vay đã trả		(805.817.637)	(375.566.606)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(1.876.409.563)	(2.419.521.615)
			(925.573.250)	(1.569.466.588)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(45.609.753.556)</b>	<b>4.969.146.012</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(20.431.683.271)	(13.651.836.385)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		27.372.212.970	2.803.636.364
25	Tiền chi mua trái phiếu		-	(20.948.164.380)
24	Tiền thu hồi trái phiếu đáo hạn		20.948.164.380	15.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và trái phiếu		1.527.257.257	2.110.949.041
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>29.415.951.336</b>	<b>(14.685.415.360)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay	19	76.816.795.331	42.316.603.603
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	19	(49.129.455.418)	(53.492.643.494)
36	Cổ tức đã trả		-	(8.339.973.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính</b>		<b>27.687.339.913</b>	<b>(19.516.012.891)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>11.493.537.693</b>	<b>(29.232.282.239)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền đầu năm</b>		<b>12.782.672.575</b>	<b>42.021.844.263</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.987.197)	(6.889.449)
<b>70</b>	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>24.272.223.071</b>	<b>12.782.672.575</b>



Lê Quang Vương  
Người lập



Phan Thị Yến Hoa  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên  
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2021



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”), trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh Doanh đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 1B, Đường Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 185 (31 tháng 12 năm 2019: 254).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |  |
|--|---|--|
| Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước.   |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang       | - | chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích hao mòn theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**3.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được ghi nhận như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

#### **3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên doanh*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh mà trong đó Công ty có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Công ty có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **3.13 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu**

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 *Phân phối lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

##### *Cổ tức*

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán khi Hội đồng Quản trị quyết định chi trả, sau khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### 3.15 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.16 *Thông tin theo bộ phận*

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận tải và hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về dịch vụ mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, Công ty không phải trình bày thông tin theo bộ phận.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****3.17 Thuế***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	415.050.117	343.541.000
Tiền gửi ngân hàng	23.857.172.954	12.439.131.575
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>24.272.223.071</b>	<b>12.782.672.575</b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	85.747.780.595	116.099.661.743
<i>Công ty TNHH Deugro Việt Nam</i>	11.140.663.357	2.365.980.605
<i>Cosco Logistics Kunming Co., Ltd</i>	10.399.285.505	27.451.026.309
<i>Công ty Cổ Phần Beton 6</i>	8.195.337.277	8.195.337.277
<i>Cosco Logistics HongKong Co., Ltd</i>	6.783.954.470	6.783.954.470
<i>Chi nhánh Miền Trung Công ty Cổ phần</i>		
<i>Tập đoàn ĐTXDPT Đông Đô</i>	5.000.000.000	6.759.000.000
<i>Khác</i>	44.228.539.986	64.544.363.082
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	57.762.545.413	12.255.351.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>143.510.326.008</b>	<b>128.355.012.743</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(36.388.800.722)	(18.636.685.209)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>107.121.525.286</b>	<b>109.718.327.534</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho bên khác	27.167.739.762	11.554.073.155
<i>Shandong Titan Vehicle Company Limited</i>	6.457.195.425	-
<i>Công ty Cổ phần Kỹ thuật Cơ khí Asean</i>	5.564.493.000	-
<i>Công ty TNHH DV TM Vận Tải GND</i>		
<i>Việt Nam</i>	3.965.721.507	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và tiếp vận</i>		
<i>Tín Nghĩa</i>	3.000.000.000	-
<i>Khác</i>	8.180.329.830	11.554.073.155
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 28)	4.060.300.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>31.228.039.762</b>	<b>11.554.073.155</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>27.326.152.881</b>	<b>28.479.484.104</b>
Tạm ứng nhân viên	20.752.923.251	19.821.395.788
Chi hộ khách hàng	5.716.089.630	8.324.387.668
Ký quỹ, ký cược	857.140.000	121.667.850
Lãi dự thu	-	146.739.726
Khác	-	65.293.072
<b>Dài hạn</b>	<b>793.629.195</b>	<b>793.629.195</b>
Ký quỹ, ký cược	793.629.195	793.629.195
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.119.782.076</b>	<b>29.273.113.299</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(734.774.482)	(1.430.246.060)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>27.385.007.594</b>	<b>27.842.867.239</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	6.302.430.400	10.490.000.000
<i>Bên khác</i>	21.817.351.676	18.783.113.299

**8. HÀNG TỒN KHO**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43.239.406.010	6.161.769.992
Nhiên liệu, vật liệu	9.555.744.900	10.574.367.367
Công cụ, dụng cụ	130.564.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>52.925.714.910</b>	<b>16.736.137.359</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(143.039.190)	-
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>52.782.675.720</b>	<b>16.736.137.359</b>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Dự phòng trích lập trong năm	(143.039.190)	-
Số cuối năm	(143.039.190)	-



## Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					VND
Số đầu năm	30.828.936.494	35.743.030.851	482.055.426.059	1.443.467.232	550.070.860.636
Tăng trong năm	807.000.000	332.340.000	1.633.330.516	982.036.364	3.754.706.880
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	11.858.559.195	-	11.858.559.195
Thanh lý, nhượng bán	(2.925.677.163)	-	(76.999.648.808)	-	(79.925.325.971)
Số cuối năm	28.710.259.331	36.075.370.851	418.547.666.962	2.425.503.596	485.758.800.740
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	415.941.455	31.869.260.417	365.399.996.677	1.108.423.596	398.793.622.145
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Số đầu năm	(19.455.449.942)	(32.439.158.086)	(423.598.444.438)	(1.174.442.360)	(476.667.494.826)
Khấu hao trong năm	(2.200.173.834)	(510.371.974)	(11.895.247.810)	(446.647.525)	(15.052.441.143)
Thanh lý, nhượng bán	2.075.506.993	-	52.447.061.242	-	54.522.568.235
Số cuối năm	(19.580.116.783)	(32.949.530.060)	(383.046.631.006)	(1.621.089.885)	(437.197.367.734)
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	11.373.486.552	3.303.872.765	58.456.981.621	269.024.872	73.403.365.810
Số cuối năm	9.130.142.548	3.125.840.791	35.501.035.956	804.413.711	48.561.433.006



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	10.678.204.185	1.946.115.073	12.624.319.258
Thanh lý, nhượng bán	(3.126.067.725)	-	(3.126.067.725)
Số cuối năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>1.946.115.073</u>	<u>9.498.251.533</u>
<i>Trong đó:</i>			
Đã hao mòn hết	-	1.466.847.073	1.466.847.073
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số đầu năm	-	(1.706.805.218)	(1.706.805.218)
Hao mòn trong năm	-	(119.186.936)	(119.186.936)
Số cuối năm	-	<u>(1.825.992.154)</u>	<u>(1.825.992.154)</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	<u>10.678.204.185</u>	<u>239.309.855</u>	<u>10.917.514.040</u>
Số cuối năm	<u>7.552.136.460</u>	<u>120.122.919</u>	<u>7.672.259.379</u>

Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất với giá trị còn lại là 7.552.136.460 VND làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng. Chi tiết của khoản vay này được thể hiện tại *Thuyết minh số 19*.

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị đang được lắp đặt.

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

**12.1 Đầu tư vào công ty liên doanh**

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	VND			
		Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex (i)	Vận tải	<u>51</u>	<u>816.000.000</u>	<u>51</u>	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.136.359.956</b>	<b>511.714.499</b>
Bảo hiểm	4.555.212.090	1.909.093
Phí sử dụng đường bộ	1.160.640.437	119.511.538
Công cụ, dụng cụ	725.696.431	47.750.841
Thuê đất	182.000.000	-
Khác	512.810.998	342.543.027
<b>Dài hạn</b>	<b>7.930.743.068</b>	<b>7.398.225.238</b>
Công cụ, dụng cụ	3.259.026.492	3.127.893.426
Chi phí thuê đất	2.359.423.429	2.428.818.241
Chi phí cải tạo văn phòng và sửa chữa tài sản	1.915.418.768	853.103.037
Khác	396.874.379	988.410.534
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.067.103.024</b>	<b>7.909.939.737</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả nhà cung cấp	12.403.440.776	36.721.518.772
<i>Công ty Cổ phần Đông Hải 27-7</i>	3.398.710.242	7.886.103.372
<i>Công ty TNHH MTV ICD Tân Cảng – Sóng Thần</i>	1.086.740.006	-
<i>Công ty Cổ phần Vận tải dầu Phương Đông Việt</i>	-	1.761.849.725
<i>Khác</i>	7.917.990.528	27.073.565.675
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	1.847.289.927	750.317.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.250.730.703</b>	<b>37.471.836.272</b>

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ứng trước từ khách hàng	14.508.056.763	1.425.206.265
<i>Công ty Cổ phần SCI E&amp;C</i>	12.834.376.900	-
<i>Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất</i>	920.502.500	920.502.500
<i>Khác</i>	753.177.363	504.703.765
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	2.137.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>14.508.056.763</b>	<b>3.562.206.265</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VND			
	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	2.986.817.179	9.613.340.338	(7.942.439.523)	4.657.717.994
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.068.689.541	2.533.376.547	(1.876.409.563)	1.725.656.525
Thuế thu nhập cá nhân	92.759.552	1.188.467.471	(890.796.472)	390.430.551
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.148.266.272</b>	<b>13.335.184.356</b>	<b>(10.709.645.558)</b>	<b>6.773.805.070</b>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	41.229.080	16.819.150.955	(16.540.216.925)	320.163.110
<i>Phải trả</i>	4.189.495.352	30.154.335.311	(27.249.862.483)	7.093.968.180

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thầu phụ	982.075.420	4.724.915.750
Khác	131.462.235	77.841.190
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.113.537.655</b>	<b>4.802.756.940</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	46.528.767	-
<i>Phải trả bên khác</i>	1.067.008.888	4.802.756.940

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.903.985.783</b>	<b>2.561.428.999</b>
Nhận ký cược, ký quỹ	650.000.000	-
Cổ tức phải trả	573.468.776	573.468.776
Kinh phí công đoàn	109.194.534	614.034.387
Khác	1.571.322.473	1.373.925.836
<b>Dài hạn</b>	<b>149.500.000</b>	<b>258.500.000</b>
Khác	149.500.000	258.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.053.485.783</b>	<b>2.819.928.999</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	991.197.620	816.000.000
<i>Phải trả bên khác</i>	2.062.288.163	2.003.928.999



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**19. VAY NGẮN HẠN**

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 19.2)	27.456.249.691	3.768.909.778
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 19.1)	4.000.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>31.456.249.691</u></b>	<b><u>3.768.909.778</u></b>

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	VND		
	Vay ngân hàng	Vay bên liên quan	Tổng cộng
Số đầu năm	3.768.909.778	-	3.768.909.778
Giải ngân trong năm	69.416.795.331	7.400.000.000	76.816.795.331
Hoàn trả trong năm	<u>(45.729.455.418)</u>	<u>(3.400.000.000)</u>	<u>(49.129.455.418)</u>
Số cuối năm	<u>27.456.249.691</u>	<u>4.000.000.000</u>	<u>31.456.249.691</u>

**19.1 Vay bên liên quan**

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất 5.3%/năm. Chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Hình thức đảm bảo
	VND		
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	<u>4.000.000.000</u>	Từ ngày 14 tháng 1 năm 2021 đến ngày 24 tháng 1 năm 2021	Tín chấp

**19.2 Vay ngân hàng**

Đây là khoản vay để bổ sung nguồn vốn lưu động với lãi suất từ 5.5%/năm đến 6%/năm. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Kỳ hạn trả gốc và trả lãi	Hình thức đảm bảo
	VND		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	<u>27.456.249.691</u>	Từ ngày 12 tháng 5 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021	Quyền sử dụng đất (Thuyết minh số 10)

## Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	10.712.216.657	241.045.092.505
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.430.271.661	4.430.271.661
Trích lập các quỹ	-	-	-	(304.510.627)	(304.510.627)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(8.388.928.400)	(8.388.928.400)
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>6.449.049.291</u>	<u>236.781.925.139</u>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	6.449.049.291	236.781.925.139
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	4.368.630.202	4.368.630.202
Trích lập các quỹ	-	-	-	(221.513.583)	(221.513.583)
Số cuối năm	<u>209.723.210.000</u>	<u>15.257.068.213</u>	<u>5.352.597.635</u>	<u>10.596.165.910</u>	<u>240.929.041.758</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.2 Cổ phiếu**

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	20.972.321	20.972.321
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20.972.321	20.972.321

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế

**20.3 Cổ tức**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm</b>		
Cổ tức đã công bố trong năm	-	8.388.928.400
Cổ tức đã trả trong năm	-	8.339.973.000

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và cho thuê	198.196.312.769	272.288.569.120
Doanh thu bán hàng	286.823.016	172.771.088
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>198.483.135.785</b>	<b>272.461.340.208</b>

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lãi trái phiếu	970.739.730	370.239.584
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	212.517.521	1.318.686.105
Lãi chênh lệch tỷ giá	249.443.941	181.158.583
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.432.701.192</b>	<b>1.870.084.272</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ vận tải và dịch vụ cho thuê	173.952.248.873	238.595.550.477
Giá vốn hàng bán	286.823.016	262.536.686
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	143.039.190	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>174.382.111.079</u></b>	<b><u>238.858.087.163</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	898.270.056	375.566.606
Lỗ chênh lệch tỷ giá	138.071.425	154.249.797
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.036.341.481</u></b>	<b><u>529.816.403</u></b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	20.771.170.993	20.901.413.371
Dự phòng phải thu khó đòi	17.056.643.935	3.759.804.815
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.329.754.919	5.428.320.985
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.869.160.992	609.364.329
Khác	4.464.037.612	2.342.786.457
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>54.490.768.451</u></b>	<b><u>33.041.689.957</u></b>

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	122.597.958.670	179.397.070.426
Chi phí nhân viên	58.063.132.355	50.404.596.805
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	15.171.628.079	17.906.102.322
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	13.371.709.380	16.896.654.376
Chi phí dự phòng	17.486.474.145	3.759.804.815
Chi phí khác	2.181.976.901	3.535.548.376
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>228.872.879.530</u></b>	<b><u>271.899.777.120</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Thu nhập khác</b>	<b>36.090.825.437</b>	<b>4.000.193.349</b>
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	34.311.605.475	2.803.636.364
Tiền bồi thường thu được	1.686.871.564	965.795.002
Thu nhập khác	92.348.398	230.761.983
<b>Chi phí khác</b>	<b>(985.015.000)</b>	<b>(103.063.104)</b>
Chi phí nộp phạt	(913.987.525)	(53.048.378)
Chi phí khác	(71.027.475)	(50.014.726)
<b>LỢI NHUẬN KHÁC</b>	<b>35.105.810.437</b>	<b>3.897.130.245</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập tính thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	2.249.138.513	1.368.689.541
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	284.238.034	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	2.533.376.547	1.368.689.541
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(1.789.580.346)	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>743.796.201</b>	<b>1.368.689.541</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND			
	Năm nay			Năm trước
	Hoạt động chính	Hoạt động khác	Tổng cộng	
<b>Tổng (lỗ) lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(10.952.848.691)</b>	<b>16.065.275.094</b>	<b>5.112.426.403</b>	<b>5.798.961.202</b>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	(2.190.569.738)	3.213.055.019	1.022.485.281	1.159.792.240
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>				
Chi phí không được trừ	400.989.392	-	400.989.392	208.897.301
Điều chỉnh thuế theo NĐ số 114/2020/NĐ-CP	-	(963.916.506)	(963.916.506)	-
Thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	284.238.034	-	284.238.034	-
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>(1.505.342.312)</b>	<b>2.249.138.513</b>	<b>743.796.201</b>	<b>1.368.689.541</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.2 Lỗ thuế**

Lỗ thuế của Công ty khác với lỗ kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận khoản mục thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai	1.609.926.335	-	1.609.926.335	-
Lãi vay loại trừ theo NĐ 132/2020/NĐ-CP	179.654.011		179.654.011	
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần</b>	<b>1.789.580.346</b>	<b>-</b>		
<b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh</b>			<b>1.789.580.346</b>	<b>-</b>

**27.4 Lỗ thuế chuyển sang các năm sau**

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 8.947.901.732 VND (31 tháng 12 năm 2019: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

<i>Năm phát sinh</i>	<i>Có thể chuyển lỗ đến năm</i>	<i>Lỗ tính thuế (*)</i>	<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>	
			<i>Không được chuyển lỗ</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</i>		
2020	2025	8.049.631.676	-	-	8.049.631.676	

(\*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế tạm tính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:*

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc năm tài chính không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thanh lý TSCĐ	15.119.967.000	-
		Vay	7.400.000.000	-
		Thuê văn phòng	273.000.000	-
		Chi phí lãi vay	79.226.164	-
		Khác	205.829.238	-
		Cổ tức	-	7.046.700.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 30 tháng 9 năm 2020)	Sử dụng dịch vụ vận chuyển	5.344.574.842	1.728.363.636
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	13.800.000	3.217.239.196
		Cho thuê văn phòng	45.883.104	68.985.797
		Cho thuê phương tiện	408.128.637	1.023.636.365
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý TSCĐ	32.353.403.097	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	719.440.909	2.010.350.000
		Sử dụng dịch vụ	510.847.477	148.381.500
		Thuê văn phòng	30.240.000	192.790.204
		Thuê kho	-	127.272.728
Công ty Cổ phần chứng khoán IB	Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Trái phiếu đáo hạn	20.948.164.380	15.000.000.000
		Mua trái phiếu	-	20.948.164.380
		Lãi từ đầu tư trái phiếu	970.739.730	351.270.977
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	19.159.876.363	20.495.909.091
Công ty Cổ phần Đường Sông Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý TSCĐ	1.219.277.700	-
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	31.818.182	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thanh lý TSCĐ	4.921.500.000	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thanh lý TSCĐ Cung cấp dịch vụ vận chuyển	32.353.403.097 1.882.570.916	- 2.165.351.000
Tổng Công ty Thiết bị Điện Đông Anh	Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 30 tháng 6 năm 2020)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	18.605.071.400	10.090.000.000
			<b>57.762.545.413</b>	<b>12.255.351.000</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp Công Trình	Công ty trong cùng Tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	4.060.300.000	-
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Ông Nguyễn Hoàng Long	Phó Giám đốc Chi nhánh	Tạm ứng	6.138.800.000	6.810.000.000
Ông Bùi Quang Liên	Tổng giám đốc	Tạm ứng	120.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	43.630.400	-
Ông Đỗ Hoàng Phương	Chủ tịch HĐQT trước đây	Tạm ứng	-	2.680.000.000
Ông Hồ Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc trước đây	Tạm ứng	-	1.000.000.000
			<b>6.302.430.400</b>	<b>10.490.000.000</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:  
(tiếp theo)

				VND	
<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Thuê kho	395.822.200	13.860.000	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Thuê văn phòng	300.300.000	-	
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Công ty trong cùng Tập đoàn (đến ngày 30 tháng 9 năm 2020)	Thuê dịch vụ vận chuyển	1.151.167.727	736.457.500	
			<b>1.847.289.927</b>	<b>750.317.500</b>	
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>					
Công ty TNHH MTV Sotrans Hà Tĩnh	Công ty trong cùng Tập đoàn	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	2.137.000.000	
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	33.528.767	-	
		Cung cấp dịch vụ	13.000.000	-	
			<b>46.528.767</b>	-	
<b>Phải trả ngắn hạn khác</b>					
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000	
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty trong cùng Tập đoàn	Chi trả hộ	129.500.223	-	
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	45.697.397	-	
			<b>991.197.620</b>	<b>816.000.000</b>	
<b>Vay ngắn hạn</b>					
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Vay	4.000.000.000	-	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
<b>VND</b>			
<b>Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Đặng Vũ Thành	Chủ tịch	42.000.000	21.000.000
Ông Lê Bá Thọ	Thành viên	24.000.000	35.000.000
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	60.000.000	72.000.000
Ông Đỗ Hoàng Phương	Chủ tịch trước đây	60.000.000	107.000.000
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên trước đây	36.000.000	51.000.000
<b>Ban Kiểm soát</b>			
Bà Trần Bảo Ngọc	Trưởng ban	24.000.000	-
Ông Hồ Sĩ Tuấn	Thành viên	18.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh	Thành viên	18.000.000	-
Ông Phạm Trường Minh	Trưởng ban trước đây	-	17.500.000
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên trước đây	-	10.500.000
Ông Ông Văn Khương	Thành viên trước đây	-	10.500.000
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Bùi Quang Liên	Tổng Giám đốc	523.055.000	-
Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc trước đây	264.219.740	695.325.000
Ông Hồ Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc trước đây	375.736.364	524.560.000
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc trước đây	371.583.207	90.463.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>1.816.594.311</b>	<b>1.634.848.000</b>

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN	4.368.630.202	4.430.271.661
Trừ quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(221.513.583)
Lãi thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty	4.368.630.202	4.208.758.078
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	20.972.321	20.972.321
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	208	201
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	208	201

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)**

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2019 để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2020/NQ-ĐHCD ngày 29 tháng 6 năm 2020.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2020 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2020 do kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2020 chưa được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

**30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	567.541.130	2.098.533.008
Từ 2 đến 5 năm	2.270.164.520	2.270.164.520
Trên 5 năm	8.655.002.233	9.222.543.363
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.492.707.883</b>	<b>13.591.240.891</b>

**31. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ:		
- United States dollar (USD)	33.045,11	71.159,83

**32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Lê Quang Vương  
Người lập



Phan Thị Yến Hoa  
Kế toán trưởng



Bùi Quang Liên  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 3 năm 2021